Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ KHƯƠNG
Ngày ký: 21.01.2018 17:12

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Sơn La - Tháng 1 năm 2018

Mẫu B 01a -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**583,717,307,956**	**539,713,543,794**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**5,779,706,775**	**22,645,337,844**
1. Tiền	111		1,909,706,775	5,945,337,844
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,870,000,000	16,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**448,852,186,114**	**299,135,192,190**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	140,460,898,936	124,518,629,081
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	217,480,834,728	89,849,869,046
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	93,021,501,991	87,004,974,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,049,541)	(11,870,766,072)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	232,485,407
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**109,747,581,110**	**212,323,723,758**
1. Hàng tồn kho	141		110,419,011,636	212,995,154,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,337,833,957**	**5,609,290,002**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2,875,028,039	435,374,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,334,972,530	5,173,915,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		127,833,388	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**462,699,817,648**	**374,955,923,162**
II. Tài sản cố định	**220**		**406,906,624,469**	**359,535,682,494**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	405,546,674,704	358,544,732,729
- *Nguyên giá*	*222*		*581,316,703,845*	*532,027,558,317*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(175,770,029,141)*	*(173,482,825,588)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,359,949,765	990,949,765
- *Nguyên giá*	*228*		*1,924,631,834*	*1,555,631,834*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(564,682,069)*	*(564,682,069)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.11**	**52,696,357,726**	**12,323,405,215**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,696,357,726	12,323,405,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,096,835,453**	**3,096,835,453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2,958,145,453	2,958,145,453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		138,690,000	138,690,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1,046,417,125,604**	**914,669,466,956**

Mẫu B 01 a -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2018 (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS		31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**626,512,930,807**	**494,269,955,860**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**322,025,599,056**	**324,244,196,252**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49,696,934,674	36,897,674,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,630,425,501	26,461,491,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	156,708,156	788,701,453
4. Phải trả người lao động	314		5,874,776,831	1,128,493,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	12,591,466,011	2,170,390,084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4,461,120,840	1,349,274,328
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	176,187,341,923	251,705,361,282
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,426,825,120	3,742,810,040
II. Nợ dài hạn	**330**		**304,487,331,751**	**170,025,759,608**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	304,487,331,751	170,025,759,608
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**419,904,194,797**	**420,399,511,096**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**419,904,194,797**	**420,399,511,096**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,599,830,000	81,599,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*81,599,830,000*	*81,599,830,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,607,779,802	41,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281,897,946,967	286,393,263,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*224,249,940,266*	*123,319,416,755*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*57,648,006,701*	*163,073,846,511*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1,046,417,125,604**	**914,669,466,956**

Sơn La,ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hồng	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

Mẫu B 02 a -DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	105,963,397,097	39,653,004,238	245,489,398,869	94,832,494,854
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		105,963,397,097	39,653,004,238	245,489,398,869	94,832,494,854
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	71,314,651,876	23,581,339,274	176,019,275,647	53,220,718,673
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**34,648,745,221**	**16,071,664,964**	**69,470,123,222**	**41,611,776,181**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	5,100,240,787	1,619,083,453	6,787,606,423	1,636,210,104
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	7,167,717,654	2,087,523,285	14,424,352,906	3,965,694,205
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,167,717,654	2,087,523,285	14,424,352,906	3,965,694,205
8.	Chi phí bán hàng	25	5.22	772,940,896	176,601,928	1,077,288,716	374,491,820
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	5,583,139,597	4,590,465,240	7,572,566,882	6,871,583,061
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}**	**30**		**26,225,187,861**	**10,836,157,964**	**53,183,521,141**	**32,036,217,199**
11.	Thu nhập khác	31		1,323,617,978	2,315,912,433	4,660,370,819	2,331,921,020
12.	Chi phí khác	32		143,260,870	2,662,710,779	195,885,259	2,732,449,610
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.23**	**1,180,357,108**	**(346,798,346)**	**4,464,485,560**	**(400,528,590)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**27,405,544,969**	**10,489,359,618**	**57,648,006,701**	**31,635,688,609**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	91,661,287	-	95,390,290
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**27,405,544,969**	**10,397,698,331**	**57,648,006,701**	**31,540,298,319**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	3,359	1,529	7,065	3,865

Sơn La,ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hồng	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

Mẫu B 03 a -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý II/2018	Đầu năm đến cuối quý II/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	276,570,831,243	124,688,679,700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(87,367,382,588)	(84,133,193,651)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,132,093,693)	(10,108,526,149)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(15,401,664,650)	(4,032,127,239)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(421,363,985)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19,133,352,721	15,367,205,105
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75,341,797,232)	(29,982,125,079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**109,039,881,816**	**11,799,912,687**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,848,556,196)	(3,160,090,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,836,780	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,870,000,000)	(38,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,700,000,000	51,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5,994,280,584**	**9,839,909,588**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	136,950,953,000	6,023,181,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(256,020,746,469)	(26,139,554,030)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(119,069,793,469)**	**(20,116,372,295)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(4,035,631,069)**	**1,523,449,980**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5,945,337,844	**913,023,046**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,909,706,775**	**2,436,473,026**

Sơn La,ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hồng	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ bảy ngày 09/02/2017. Vốn điều lệ là 81.599.830.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2017 VND	Tỷ lệsở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,238,379	22,383,793,367	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,223,997	12,239,974,500	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4,697,606	46,976,062,133	58%
Tổng	**8,159,983**	**81,599,830,000**	**100%**

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý II/2017(Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 a-DN

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau
Năm tài chính 2018 bắt đầu từ 01/07/2017 đến hết ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 a-DN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Tiền mặt	44,487,364	713,444,850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,865,219,411	5,231,892,994
Các khoản tương đương tiền (*)	3,870,000,000	16,700,000,000
Tổng	**5,779,706,775**	**22,645,337,844**

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**140,460,898,936**	**124,518,629,081**
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc	62,160,000	62,160,000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP Vương Quốc Việt	29,740,000,000	29,740,000,000
Công ty TNHH An Hà	19,122,000,000	31,475,000,000
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	14,373,966,667	13,067,166,667
Công ty TNHH Kim Hà Việt	33,490,200,053	46,735,223,699
Công ty CP đường Kon Tum		
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	40,383,000,000	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1,889,572,216	2,039,078,715
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Vi	33,490,200,053	46,735,223,699
Tổng	**140,460,898,936**	**124,518,629,081**

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Trả trước người bán ngắn hạn	**217,480,834,728**	**89,849,869,046**
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	18,747,642,305	15,542,152,950
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê		8,677,183,900
ULK INDUSTRIES LTD	55,171,515,580	13,779,363,500
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PI	31,177,314,700	14,129,277,200
Indiana Sucro - Tech (Pune) Pvt. Ltd.	21,559,632,804	-
TSUKISHIMA KIKAI CO.,LTD	11,219,597,150	-
Công ty TNHH SHRIJEE PROC	23,067,721,086	
Cty CP kế cấu thép và XD Tân Khánh	10,799,928,255	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	38,773,730,847	30,758,139,495
Tổng	**217,480,834,728**	**89,849,869,046**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 a-DN

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Ngắn hạn	**9,400,000,000**	**9,400,000,000**
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	**9,400,000,000**	**9,400,000,000**

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017		01/07/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**93,021,501,991**	-	**87,004,974,728**	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	90,507,034,659	-	85,119,070,317	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	301,867,111	-	1,508,538,052	-
Tạm ứng	1,224,031,127			
Phải thu khác	988,569,094	-	377,366,359	-
Tổng	**93,021,501,991**	-	**87,004,974,728**	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2017		01/07/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,049,541	-	11,876,615,253	5,849,181

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	**Quá hạn 1-30 ngày**	**Quá hạn 31-60 ngày**	**Quá hạn 61-90 ngày**	**Quá hạn trên 90 ngày**
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				20,339,541
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	- 0	-	**11,511,049,541**

5.7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017		**01/07/2017**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,554,157,126	(671,430,526)	20,911,906,177	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Thành phẩm	80,902,903,866	-	191,443,900,261	-
Hàng hoá	961,950,644	-	639,347,846	-
Tổng	**110,419,011,636**	**(671,430,526)**	**212,995,154,284**	**(671,430,526)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/07/2017	**113,024,833,003**	**412,020,837,907**	**4,994,474,521**	**1,534,685,613**	**452,727,273**	**532,027,558,317**
Tăng trong kỳ	**9,355,100,259**	**40,468,714,156**	-	-	-	**49,823,814,415**
Mua trong năm	-	40,468,714,156			-	40,468,714,156
Xây dựng hoàn thành	9,355,100,259		-	-	-	9,355,100,259
Giảm trong kỳ	-	**256,700,872**	**277,968,015**	-	-	**534,668,887**
Thanh lý, nhượng bán	-	256,700,872	277,968,015	-	-	534,668,887
Số dư tại 31/12/2017	**122,379,933,262**	**452,232,851,191**	**4,716,506,506**	**1,534,685,613**	**452,727,273**	**581,316,703,845**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2017	**54,604,108,371**	**115,262,199,618**	**2,370,018,045**	**1,106,369,684**	**140,129,870**	**173,482,825,588**
Tăng trong kỳ	**841,617,241**	**1,769,491,281**	**171,297,211**	**36,343,428**	**3,123,279**	**2,821,872,440**
Khấu hao trong kỳ	841,617,241	1,769,491,281	171,297,211	36,343,428	3,123,279	2,821,872,440
Giảm trong kỳ	-	**256,700,872**	**277,968,015**	-	-	**534,668,887**
Thanh lý, nhượng bán		256,700,872	277,968,015	-		534,668,887
Số dư tại 31/12/2017	**55,445,725,612**	**116,774,990,027**	**2,263,347,241**	**1,142,713,112**	**143,253,149**	**175,770,029,141**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2017	**58,420,724,632**	**296,758,638,289**	**2,624,456,476**	**428,315,929**	**312,597,403**	**358,544,732,729**
Tại 31/12/2017	**66,934,207,650**	**335,457,861,164**	**2,453,159,265**	**391,972,501**	**309,474,124**	**405,546,674,704**

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2017	**990,949,765**	**564,682,069**	**1,555,631,834**
Tăng trong kỳ	**90,000,000**	**279,000,000**	**369,000,000**
Tăng khác	90,000,000	279,000,000	369,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	**1,080,949,765**	**843,682,069**	**1,924,631,834**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2017	-	**564,682,069**	**564,682,069**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2017	-	**564,682,069**	**564,682,069**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2017	**990,949,765**	-	**990,949,765**
Tại 31/12/2017	**1,080,949,765**	**279,000,000**	**1,359,949,765**

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	1,842,947,397	1,842,477,398
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016	9,595,333,266	8,595,739,641
Dự án hoàn thiện đường RE2016	1,435,433,654	542,889,147
Dự án 2017	39,822,643,409	1,342,299,029
Tổng	**52,696,357,726**	**12,323,405,215**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
a) Ngắn hạn	**2,875,028,039**	**435,374,665**
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,875,028,039	435,374,665
b) Dài hạn	**2,958,145,453**	**2,958,145,453**
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải xây dựng, bãi ủ phân vi sinh, phá rỡ hàng rào, nhà vệ sinh		-
Sửa chữa bãi xe chở mía nguyên liệu		-
Cải tạo nhà nấu đường		-
Cao áp xịt rửa chuyên dụng	420,369,546	420,369,546
Màng chống thấm HDPE	242,836,363	242,836,363
CP sửa chữa nhà chứa bã	233,472,271	233,472,271
CP sửa chữa lợp mái kho, đổ bê tông rãnl	105,512,728	105,512,728
Vật tư đầu bơm cao áp	250,000,000	250,000,000
Sữa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33T	1,250,000,000	1,250,000,000
Di rời hồ nước thải	455,954,546	455,954,546
Tổng	**5,833,173,492**	**3,393,520,118**

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017		01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**49,696,934,674**	**49,696,934,674**	**36,897,674,406**	**36,897,674,406**
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	88,308,000	88,308,000	33,115,500	33,115,500
- Công ty CP công nông nghiệp Tiến Nông		-	4,109,502,750	4,109,502,750
- Xí nghiệp nguyên liệu	24,675,769,905	24,675,769,905	95,591,050	95,591,050
-DNTN Xây Dựng Ngọc Quyết	2,032,813,000	2,032,813,000		
- Đối tượng khác	17,936,503,734	17,936,503,734	27,695,925,071	27,695,925,071
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**833,093,800**	**833,093,800**	**70,413,200**	**70,413,200**
Công ty TNHH Kim Hà Việt	833,093,800	833,093,800	70,413,200	70,413,200
Tổng	**49,696,934,674**	**49,696,934,674**	**36,897,674,406**	**36,897,674,406**

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	1/7/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**65,630,425,501**	**26,461,491,501**
Công ty TNHH Thái Liên	14,741,356,000	6,273,446,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		17,500,000,000
Công ty CP Mía đường Kon Tum	50,856,000,000	
Đối tượng khác	33,069,501	2,688,045,501
Tổng	**65,630,425,501**	**26,461,491,501**

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	01/07/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**788,701,453**	**4,489,915,472**	**5,121,908,769**	**156,708,156**
Thuế giá trị gia tăng	-	24,764,000	24,764,000	-
Thuế XNK	-	29,213,329	29,213,329	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,702,985	158,661,000	421,363,985	-
Thuế thu nhập cá nhân	80,490,986	2,033,641,360	1,957,424,190	156,708,156
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445,307,482	1	445,307,483	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200,000	2,243,635,782	2,243,835,782	-

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	**5,173,915,337**	**11,288,890,581**	**-**	**16,462,805,918**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,173,915,337	11,161,057,193		16,334,972,530
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	127,833,388		127,833,388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Ngắn hạn	**12,591,466,011**	**2,170,390,084**
Trích trước chi phí lãi vay		440,721,068
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	526,216,750	1,729,669,016
Chi phí phải trả tiền vận chuyển phân	65,249,261	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	12,000,000,000	-
Tổng	**12,591,466,011**	**2,170,390,084**

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Ngắn hạn	**4,461,120,840**	**1,349,274,328**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		902,547,605
- Kinh phí công đoàn	8,284,614	176,266,210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87,918,210	151,260,632
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,364,918,016	119,199,881
Tổng	**4,461,120,840**	**1,349,274,328**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	**68,000,000,000**	**3,998,638,028**	**36,607,779,802**	**6,800,000,000**	**153,719,416,755**	**269,125,834,585**
Tăng trong kỳ	**13,599,830,000**	**-**	**5,000,000,000**	**-**	**163,073,846,511**	**181,673,676,511**
Tăng vốn	13,599,830,000	-	-	-	-	13,599,830,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	163,073,846,511	163,073,846,511
Trích quỹ	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác	-	-			-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**30,400,000,000**	**20,400,000,000**
Trích quỹ	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000
Giảm khác	-		-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại 30/06/2017	**81,599,830,000**	**3,998,638,028**	**41,607,779,802**	**6,800,000,000**	**286,393,263,266**	**420,399,511,096**
Số dư tại 01/07/2017	**81,599,830,000**	**3,998,638,028**	**41,607,779,802**	**6,800,000,000**	**286,393,263,266**	**420,399,511,096**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**4,000,000,000**	**-**	**57,648,006,701**	**61,648,006,701**
Tăng vốn (1)		-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	57,648,006,701	57,648,006,701
Trích quỹ	-	-	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**62,143,323,000**	**62,143,323,000**
Chi trả cổ tức (1)	-		-	-	48,959,898,000	48,959,898,000
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ (1)	-	-		-	13,000,000,000	13,000,000,000
Chi tiền phạt hành chính	-	-	-	-	183,425,000	183,425,000
Số dư tại 31/12/2017	**81,599,830,000**	**3,998,638,028**	**45,607,779,802**	**6,800,000,000**	**281,897,946,967**	**419,904,194,797**

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Bà Trần Thị Thái	22,383,793,367	22,383,793,367
Công ty TNHH Thái Liên	12,239,974,500	12,239,974,500
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đ	46,976,062,133	46,976,062,133
Tổng	**81,599,830,000**	**81,599,830,000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	81,599,830,000	81,599,830,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	81,599,830,000	81,599,830,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**48,959,898,000**	**20,400,000,000**

Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/07/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát h	**8,159,983**	**8,159,983**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	**8,159,983**	**8,159,983**
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8,159,983**	**8,159,983**
Cổ phiếu phổ thông	8,159,983	8,159,983
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (	*10,000*	*10,000*

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	41,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật rỉ	100,898,782,762	35,263,727,622
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	234,153,000	13,664,000
Doanh thu xăng dầu	3,559,605,567	3,579,172,161
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu,	1,214,612,673	334,966,455
Doanh thu nông sản	51,874,095	461,474,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,369,000	
Tổng	**105,963,397,097**	**39,653,004,238**

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật rỉ	66,609,091,363	19,638,645,177
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	5,893,085	21,252
Giá vốn xăng dầu	3,371,257,810	3,364,621,942
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	1,086,597,663	223,219,071
Giá vốn nông sản	(72,119,243)	298,331,655
Giá vốn dịch vụ	313,931,198	56,500,177
Tổng	**71,314,651,876**	**23,581,339,274**

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,517,839	1,619,083,453
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	5,453,617	
Lãi trả chậm tiền hàng	5,079,269,331	
Tổng	**5,100,240,787**	**1,619,083,453**

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	7,167,717,654	2,087,523,285
Tổng	**7,167,717,654**	**2,087,523,285**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5,583,139,597**	**4,590,465,240**
Chi phí nhân viên quản lý	3,528,147,061	2,307,363,446
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	91,767,376	207,261,892
Chi phí đồ dùng văn phòng	53,244,001	20,978,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	205,773,680	309,644,397
Thuế, phí và lệ phí	498,670,253	244,539,782
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745,405,885	485,467,003
Chi phí bằng tiền khác	460,131,341	1,015,210,538
b) Chi phí bán hàng	**772,940,896**	**176,601,928**
Chi phí nhân viên quản lý	295,950,686	75,831,381
Chi phí vật liệu quản lý	31,911,950	23,251,163
Chi phí khấu hao	25,324,824	12,662,412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354,246,771	57,277,450
Chi phí khác bằng tiền	65,506,665	7,579,522

5.23 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác		
Xử lý số dư kiểm kê		
Thanh lý vật tư tồn kho	1,294,095,453	
Thu nhập khác	29,522,525	2,315,912,433
Tổng	**1,323,617,978**	**2,315,912,433**
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản		2,643,824,944
Xử lý kiểm kê		
Chi phí khác	143,260,870	18,885,835
Tổng	**143,260,870**	**2,662,710,779**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**1,180,357,108**	**(346,798,346)**

5.24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	**27,405,544,969**	**10,489,359,618**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**27,405,544,969**	**10,489,359,618**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất đường		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	458,306,435
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	91,661,287
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	91,661,287

5.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**27,405,544,969**	**10,397,698,331**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**27,405,544,969**	**10,397,698,331**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	8,159,983	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3,359**	**1,274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Quý 2/2017 từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	32,058,674,435	36,415,545,929
Chi phí nhân công	6,034,722,848	1,163,831,060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,091,297,045	1,776,470,304
Chi phí công cụ, dụng cụ	53,244,001	176,601,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,711,417,909	1,557,868,663
Chi phí khác bằng tiền	525,638,006	
Tổng	**42,474,994,244**	**41,090,317,884**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	81,000,000

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	833,093,800	

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt-Thành viên gia đình cổ đông lớn	hu tiền hàng	33,490,200,053	46,735,223,699

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hồng	Nguyễn Thị Khương	Trần Ngọc Hiếu